

CÔNG TY CỔ PHẦN HUPUNA GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HUPUNA GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUPUNA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109746861

3. Ngày thành lập: 15/09/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 7, Tòa Nhà Việt Á Tower, Số 9, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0889726889

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng nhà để ở	4101
2.	Xây dựng nhà không để ở	4102
3.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
4.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
5.	Xây dựng công trình điện	4221
6.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
7.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
8.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
9.	Xây dựng công trình thủy	4291
10.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
11.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
12.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
13.	Phá dỡ	4311
14.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
15.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
16.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
17.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
18.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
19.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
20.	Hoạt động tư vấn quản lý (Loại trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)	7020
21.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110

22.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
23.	Quảng cáo	7310
24.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
25.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản Quản lý bất động sản Sàn giao dịch bất động sản Tư vấn bất động sản	6820
26.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
27.	Trồng cây hàng năm khác	0119
28.	Trồng cây lâu năm khác	0129
29.	Trồng cây ăn quả	0121
30.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
31.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
32.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
33.	Chăn nuôi gia cầm	0146
34.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
35.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
36.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
37.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
38.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
39.	Khai thác gỗ	0220
40.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
41.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
42.	Khai thác và thu gom than non	0520
43.	Khai thác quặng sắt	0710
44.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ khai thác quặng uranium và thorium)	0722
45.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
46.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
47.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
48.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
49.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
50.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
51.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
52.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
53.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
54.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
55.	Sản xuất giày, dép	1520

56.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
57.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
58.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
59.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
60.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
61.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709(Chính)
62.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
63.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
64.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
65.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
66.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
67.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
68.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
69.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
70.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
71.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
72.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
73.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
74.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
75.	Thu gom rác thải độc hại	3812
76.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
77.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
78.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
79.	Tái chế phế liệu Chi tiết : - Tái chế phế liệu kim loại -Tái chế phế liệu phi kim loại	3830
80.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)	4530
81.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá mô tô, xe máy)	4541
82.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)	4543

83.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
84.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
85.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
86.	Bán buôn thực phẩm	4632
87.	Bán buôn đồ uống	4633
88.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
89.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
90.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
91.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không kinh doanh vàng)	4662
92.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
93.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh - Bán buôn cao su - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - Bán buôn bao bì và giấy	4669
94.	Bán buôn tổng hợp (Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)	4690
95.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
96.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
97.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
98.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
99.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
100.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
101.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
102.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

103.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá bán lẻ qua Internet)	4791
104.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu (Trừ hoạt động đầu giá)	4799
105.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
106.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210
107.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
108.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
109.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
110.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
111.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
112.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
113.	Cho thuê xe có động cơ	7710
114.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
115.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
116.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
117.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
118.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
119.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
120.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
121.	Dịch vụ đóng gói	8292
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá	8299
123.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
124.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
125.	Bốc xếp hàng hóa	5224
126.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
127.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
128.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700

129.	Lập trình máy vi tính	6201
130.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
131.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311

6. Vốn điều lệ: 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ VĂN HẢI	Thôn 4, Xã Hoàng Hải, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.800	98.000.000	1,000	174030159	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	9.800	98.000.000	1,000		

2	NGUYỄN THỊ HỒNG	Thôn 3, Xã Đài Xuyên, Huyện Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.800	98.000.000	1,000	0381930074 45
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	9.800	98.000.000	1,000	
3	NGUYỄN TIẾN HUY	Đội 5, Xã Hoàng Tiến, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	960.400	9.604.000.000	98,000	0380920084 01
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	960.400	9.604.000.000	98,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/06/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038092008401

Ngày cấp: 06/12/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: *Đội 5, Xã Hoằng Tiến, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Đội 5, Xã Hoằng Tiến, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội